

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 10 - 8 - 2020

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình - Ly hôn, nuôi con chung khi
ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Ngọc Lợi

2. Ông Hà Bửu Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2020/TLST - HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Lệ P, sinh năm: 1988 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Vĩnh T1, xã Vĩnh T2, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Trí T, sinh năm: 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Vĩnh T1, xã Vĩnh T2, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/02/2020 và quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Lệ P là nguyên đơn trình bày:

Chị và anh Nguyễn Trí T kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh T2, huyện G, tỉnh Kiên Giang; chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hằng ngày thường cự cãi nhau. Cuối năm 2016, chị về nhà cha, mẹ ruột sống ly thân với anh T cho đến nay. Quá trình chung sống chị và anh T có một người con chung là cháu Nguyễn Thị Anh H, sinh ngày 14/01/2010 do chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Theo đơn khởi kiện chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị xác định giữa chị và anh T không có tranh chấp về việc nuôi con chung nên xin rút yêu cầu tranh chấp về con chung khi ly hôn với anh T.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Trí T là bị đơn: Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị P, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của Người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng, tiến hành thu thập chứng cứ và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, vẫn còn vi phạm về thời hạn xét xử theo Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chưa thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị P và anh T kết hôn 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh T2, huyện G nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, năm 2016 phát sinh mâu thuẫn theo chị P xác định do vợ chồng không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống. Đối

với anh T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến phản đối yêu cầu của chị P. Chị P xác định vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ cuối năm 2016 cho đến nay, điều này chứng tỏ chị và anh T không còn quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau, đã vi phạm quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Xét thấy, hôn nhân của chị P và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cho nên, việc chị P yêu cầu được ly hôn với anh T là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P đối với anh T.

Về con chung: Tại phiên tòa chị P tự nguyện rút yêu cầu về việc tranh chấp nuôi con chung với anh T. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị chấp nhận và đình chỉ yêu cầu tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn giữa chị P và anh T.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị P và anh T không yêu cầu giải quyết, đề nghị không xét.

Về án phí: Đề nghị buộc chị P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Lệ P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh Nguyễn Trí T. Đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Trí T là bị đơn cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa cho anh T. Tuy nhiên, anh T không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị P, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án để được xem xét, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, phiên

tòa là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị P giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 21/8/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh T2, huyện G, tỉnh Kiên Giang nên quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh T là hợp pháp. Chị P xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hằng ngày thường cự cãi nhau, cuối năm 2016 chị và anh T đã chấm dứt quan hệ vợ chồng và không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau; hai bên không có thiện chí trong việc tự hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, chị P và anh T đã vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Tòa án xác minh về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị P và anh T tại nơi cư trú, Phó ấp Vĩnh T1, xã Vĩnh T2, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho biết: Ban lãnh đạo ấp không biết cụ thể về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị P và anh T. Vì vậy, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho chị P và anh T nhưng không đạt kết quả do anh T vắng mặt và không có ý kiến phản đối yêu cầu của chị P; tại phiên tòa chị P cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh T. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của chị P và anh T đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị P yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Chị P và anh T có một người con chung là cháu Nguyễn Thị Anh H, sinh ngày 14/01/2010. Tại phiên tòa, chị P xác định giữa chị và anh T không có tranh chấp về việc nuôi con chung nên chị rút lại yêu cầu giải quyết về con chung. Xét thấy, việc rút yêu cầu tranh chấp về con chung khi ly hôn của chị P là tự nguyện, không trái với quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử yêu cầu nuôi

con chung khi ly hôn giữa chị P và anh T. Đồng thời, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu H, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của chị P nhận trách nhiệm tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H. Trường hợp, chị P và anh T có tranh chấp về việc nuôi con chung thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Lệ P và anh Nguyễn Trí T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân chấp chận cho chị Nguyễn Thị Lệ P được ly hôn với anh Nguyễn Trí T.

2. Về con chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu tranh chấp về con chung khi ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Lệ P và anh Nguyễn Trí T. Ghi nhận ý kiến của chị P nhận trách nhiệm tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Anh H, sinh ngày 14/01/2010. Trường hợp, chị P và anh T có tranh chấp về việc nuôi con chung sau khi ly hôn thì có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ việc khác.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Lệ P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án

phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008178 ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, chị P đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Lệ P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 10/8/2020; anh Nguyễn Trí T có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKS ND huyện GR;
- THA huyện GR;
- UBND xã (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Danh Thanh Phát